

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
SAIGON GENERAL SERVICE
CORPORATION
(SAVICO)**

Số: 280./CV-SVC
No:...../CV-SVC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2023
Ho Chi Minh city, day month year 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/Name of organization: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN/SAIGON GENERAL SERVICE CORPORATION**

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: **SVC**

- Địa chỉ/Address: **68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM/68 Nam Ky Khoi Nghia st, Nguyen Thai Binh Ward, Dist.1, Ho Chi Minh city.**

- Điện thoại liên hệ/Tel: **028.38 213913** Fax: **028.38 213553**

- E-mail: **ir@savico.vn**

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2 năm 2023 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (SAVICO)/ *Consolidated financial statements for Second quarter of 2023 of Saigon General Services Corporation(SAVICO).*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2023 tại đường dẫn <https://www.savico.com.vn> /*This information was published on the company's website on July 30, 2023 as in the link <https://www.savico.com.vn>*



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/ *Documents on disclosed information.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền CBTT
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(*Signature, full name, position, and seal*)



Huỳnh Văn Trường





SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 2

Năm 2023



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		207.667.300.040	172.125.735.754
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15.990.081.734	22.641.347.054
1. Tiền	111		1.959.752.338	8.134.776.042
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.030.329.396	14.506.571.012
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33.228.141.378	23.031.626.452
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	27.450.000.000	27.450.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(15.221.858.622)	(15.418.373.548)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	21.000.000.000	11.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.493.811.707	52.134.339.497
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	18.458.281.797	16.083.281.245
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		913.837.312	1.579.363.920
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		22.859.864.531	8.028.567.317
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	47.595.062.775	29.995.079.480
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.333.234.708)	(3.551.952.465)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	73.146.192.111	73.186.350.806
1. Hàng tồn kho	141		73.146.192.111	73.186.350.806
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		809.073.110	1.132.071.945
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	306.667.316	629.666.151
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	502.405.794	502.405.794



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.306.189.572.207	1.305.064.098.998
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		159.565.980.686	159.537.980.686
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	161.401.012.512	161.373.012.512
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.835.031.826)	(1.835.031.826)
II. Tài sản cố định	220		22.044.104.573	21.856.992.805
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	22.025.205.862	21.713.177.422
- Nguyên giá	222		36.055.223.450	33.731.142.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.030.017.588)	(12.017.965.328)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	18.898.711	143.815.383
- Nguyên giá	228		1.099.500.000	1.099.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.080.601.289)	(955.684.617)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	107.134.165.414	108.515.823.574
- Nguyên giá	231		163.993.868.075	163.993.868.075
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(56.859.702.661)	(55.478.044.501)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		267.867.493.822	267.812.534.542
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		267.867.493.822	267.812.534.542
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		743.734.077.676	742.718.918.959
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	636.336.555.728	626.526.555.728
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	129.231.178.945	129.231.178.945
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.300.000.000	20.300.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(42.133.656.997)	(33.338.815.714)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.843.750.036	4.621.848.432
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	4.180.451.564	2.958.549.960
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.10	1.663.298.472	1.663.298.472
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.513.856.872.247	1.477.189.834.752



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		473.582.536.305	449.651.379.254
I. Nợ ngắn hạn	310		76.363.379.764	400.395.700.480
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		134.723.115	1.705.817.764
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	7.407.882.492	7.635.487.613
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	1.707.597.573	1.810.255.758
4. Phải trả người lao động	314		4.343.919.863	11.760.721.376
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	5.054.743.433	8.316.492.359
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		965.000.000	1.400.600.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	13.765.218.676	357.711.042.115
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	34.375.217.450	875.850.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.609.077.162	9.179.433.495
II. Nợ dài hạn	330		397.219.156.541	49.255.678.774
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	395.682.106.541	46.939.828.774
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	1.537.050.000	2.315.850.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	1.040.274.335.942	1.027.538.455.498
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.040.274.335.942	1.027.538.455.498
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		666.305.640.000	333.205.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		666.305.640.000	333.205.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.597.348.871	234.597.348.871
3. Cổ phiếu quỹ	415		(361.306.726)	(361.306.726)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.938.303.806	24.938.303.806
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		344.794.349.991	435.158.789.547
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		298.382.333.969	269.853.610.636
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46.412.016.022	165.305.178.911
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.513.856.872.247	1.477.189.834.752

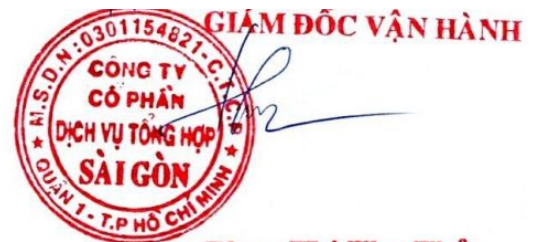
TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng

Trần Thái Sơn



Phan Thị Thu Thảo



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			2023	2022	2023	2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	21.759.338.695	24.101.803.658	43.533.658.489	38.027.235.319
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		21.759.338.695	24.101.803.658	43.533.658.489	38.027.235.319
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	8.425.039.346	10.417.269.081	15.925.473.152	16.880.157.822
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.334.299.349	13.684.534.577	27.608.185.337	21.147.077.497
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13.518.762.248	32.677.000.451	59.388.538.347	75.630.134.632
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.014.619.683	257.727.469	9.091.546.382	323.030.383
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		416.293.326	82.415.427	493.220.025	146.276.221
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	451.407.230	161.258.316	737.024.944	652.159.296
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	16.301.217.425	13.313.766.292	30.932.028.680	24.052.630.532
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						
10. (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		1.085.817.259	32.628.782.951	46.236.123.678	71.749.391.918
11. Thu nhập khác	31		36.876.058	1.812.506.810	175.942.347	1.883.260.962
12. Chi phí khác	32		50.002	60	50.003	7.760
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		36.826.056	1.812.506.750	175.892.344	1.883.253.202
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.122.643.315	34.441.289.701	46.412.016.022	73.632.645.120
<i>Trong đó: Thu nhập không chịu thuế</i>			<i>13.161.324.080</i>	<i>32.407.763.036</i>	<i>58.298.855.631</i>	<i>75.157.944.136</i>
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.122.643.315	34.441.289.701	46.412.016.022	73.632.645.120

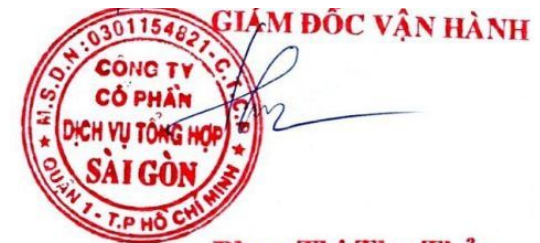
TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng

Trần Thái Sơn



Phan Thị Thu Thảo



Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		46.412.016.022	73.632.645.120
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.518.627.092	2.015.205.968
- Các khoản dự phòng	03		10.379.608.600	1.287.517.349
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(59.388.538.347)	(75.630.101.572)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	493.220.025	146.276.221
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.414.933.392	1.451.543.086
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(10.937.457.239)	(3.478.606.227)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		40.158.695	(4.661.965.502)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(8.585.157.644)	(7.759.056.263)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(898.902.769)	(2.180.394.222)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	(36.618.727.260)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(493.220.025)	(146.276.221)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(570.356.333)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20.030.001.923)	(53.393.482.609)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.379.039.980)	(3.019.008.558)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24.831.297.214)	(13.618.600.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.810.000.000)	(22.352.740.523)
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50.988.538.347	75.630.101.572
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.968.201.153	41.639.752.491



Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	711.248.200
2. Tiền thu từ đi vay	33		33.196.167.450	1.656.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(475.600.000)	(447.600.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33.310.032.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(589.464.550)	1.919.648.200
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(6.651.265.320)	(9.834.081.918)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		22.641.347.054	36.196.388.502
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	15.990.081.734	26.362.306.584

TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng

Trần Thái Sơn

GIÁM ĐỐC VẬN HÀNH

Phan Thị Thu Thảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

2. Hoạt động chính:

- Dịch vụ và thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và khu nghỉ dưỡng cao cấp;
- Dịch vụ tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có 23 công ty con, 4 công ty liên kết như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty con				
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Kinh doanh ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	52,05%	52,05%
2	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh ô tô và xe gắn máy mang nhãn hiệu SUZUKI và HONDA, phụ tùng thay thế và cung cấp dịch vụ bảo trì.	57,35%	57,35%
3	Công ty CP OtoS	Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin.	80,86%	80,86%
4	Công ty CP Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu ISUZU và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	99,90%	99,90%
5	Công ty CP Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh bảo trì xe ô tô.	70,00%	70,00%
6	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	64,00%	64,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

STT	Tên Công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
7	Công ty CP Savico Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	70,00%	70,00%
8	Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Kinh doanh Bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng.	98,29%	98,29%
9	Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Kinh doanh xe ô tô tải và xe buýt mang nhãn hiệu HYUNDAI và các loại phụ tùng; cung cấp dịch vụ bảo trì.	55,00%	55,00%
10	Công ty CP Ô tô Vĩnh Thịnh	Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu HINO và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	90,00%	90,00%
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu YAMAHA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	88,12%	88,12%
12	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	64,00%	64,00%
13	Công ty CP Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu GM, VINFAST và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	84,17%	84,17%
14	Công ty CP Ô tô Nam Sông Hậu	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HONDA và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	51,00%	51,00%
15	Công ty CP Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	51,00%	51,00%
16	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu SUZUKI và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	60,00%	60,00%
17	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	52,00%	52,00%
18	Công ty CP Dịch vụ Ô tô Cần Thơ	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MG và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	65,00%	65,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

STT	Tên Công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
19	Công ty CP Ô tô Sao Tây Nam	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	70,00%	70,00%
20	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	98,00%	98,00%
21	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố mới Bình Dương	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	30,60%	57,40%
22	Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu VOLVO và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	21,00%	51,00%
23	Công ty Cổ phần Ô tô New Energy	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì	51,00%	51,00%
Công ty liên kết				
1	Công ty CP Toyota Đông Sài Gòn	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	30,30%	30,30%
2	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, đại lý bảo hiểm phi nhân thọ.	35,00%	35,00%
3	Công ty CP Ô tô Bắc Âu	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu VOLVO và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	32,00%	47,00%
4	Công ty CP Đầu tư Savico	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế xây dựng.	40,00%	40,00%

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng lẻ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

4. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Phần mềm máy vi tính

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá trị phần mềm được trình bày theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>06 - 42 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị văn phòng</i>	<i>03 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>06 năm</i>
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>03 năm</i>

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh từ quyền sử dụng đất đi thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hóa chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc vốn hóa bị tạm ngưng khi việc xây dựng hay sản xuất tài sản đủ điều kiện vốn hóa bị tạm ngưng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển, hoặc phần của chi phí phát triển được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>18 - 50 năm</i>
<i>Nhà cửa</i>	<i>05 - 45 năm</i>

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng, đối với các khoản chi phí sửa chữa văn phòng cho thuê thời gian phân bổ được xác định dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc nhưng không vượt quá thời gian thuê còn lại.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và nhà ở theo dự án

Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất và bán nhà theo mẫu thiết kế sẵn không theo yêu cầu riêng của từng khách hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm muộn hơn giữa thời điểm bán hoặc thời điểm hoàn thành bất động sản.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh của các giao dịch chứng khoán kinh doanh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

14. Thông tin so sánh.

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ này và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ này. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	181.363.082	1.427.516.478
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.778.389.256	6.707.259.564
Các khoản tương đương tiền	14.030.329.396	14.506.571.012
Cộng	15.990.081.734	22.641.347.054

**SAVICO**

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

2. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán kinh doanh	27.450.000.000	(15.221.858.622)	12.228.141.378	27.450.000.000	(15.418.373.548)	12.031.626.452
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng)	21.000.000.000	-	21.000.000.000	11.000.000.000	-	11.000.000.000
Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết	765.567.734.673	(42.133.656.997)	723.434.077.676	755.757.734.673	(33.338.815.714)	722.418.918.959
Cộng	814.017.734.673	(57.355.515.619)	756.662.219.054	794.207.734.673	(48.757.189.262)	745.450.545.411

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

3. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	18.458.281.797	(5.333.234.708)	16.083.281.245	(3.551.952.465)
Đối tác doanh nghiệp 1	6.250.000.000	-	6.250.000.000	-
Đối tác doanh nghiệp 2	3.211.205.088	(2.247.843.562)	3.211.205.088	(1.707.614.544)
Đối tác doanh nghiệp 3	2.257.000.000	(1.579.900.000)	2.257.000.000	(1.219.100.000)
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.740.076.709	(1.505.491.146)	4.365.076.157	(625.237.921)
4. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	47.595.062.775	-	29.995.079.480	-
Tạm ứng	5.957.670.000	-	5.240.027.182	-
Ký cược, ký quỹ	94.330.184	-	89.330.184	-
Phải thu ngắn hạn khác	41.543.062.591	-	24.665.722.114	-
b. Dài hạn	161.401.012.512	(1.835.031.826)	161.373.012.512	(1.835.031.826)
Ký quỹ, ký cược	29.673.839.504	-	29.673.839.504	-
Góp vốn hợp tác đầu tư	125.661.551.761	(1.835.031.826)	125.633.551.761	(1.835.031.826)
Các khoản ủy thác đầu tư	1.720.000.000	-	1.720.000.000	-
Phải thu khác	4.345.621.247	-	4.345.621.247	-
Cộng	208.996.075.287	(1.835.031.826)	191.368.091.992	(1.835.031.826)
5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu vật liệu	25.882.173	-	72.579.714	-
Hàng hóa	46.906.726	-	43.837.200	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	73.073.403.212	-	73.069.933.892	-
Cộng	73.146.192.111	-	73.186.350.806	-
6. Chi phí trả trước			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn			306.667.316	629.666.151
Công cụ dụng cụ			4.620.000	3.833.333
Chi phí khác			302.047.316	625.832.818
b. Chi phí trả trước dài hạn			4.180.451.564	2.958.549.960
Công cụ dụng cụ			251.389.225	14.796.438
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng			3.907.926.076	2.932.023.065
Chi phí khác			21.136.263	11.730.457
Cộng			4.487.118.880	3.588.216.111



Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	18.528.264.530	2.699.739.385	12.503.138.835	33.731.142.750
Tăng trong kỳ	-	91.795.000	2.232.285.700	2.324.080.700
Số dư cuối kỳ	18.528.264.530	2.791.534.385	14.735.424.535	36.055.223.450
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.343.459.578	1.880.984.097	4.793.521.653	12.017.965.328
Khấu hao trong kỳ	830.997.354	161.427.584	1.019.627.322	2.012.052.260
Số dư cuối kỳ	6.174.456.932	2.042.411.681	5.813.148.975	14.030.017.588
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	13.184.804.952	818.755.288	7.709.617.182	21.713.177.422
Số dư cuối kỳ	12.353.807.598	749.122.704	8.922.275.560	22.025.205.862

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.706 triệu đồng.

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1.099.500.000	1.099.500.000
Số dư cuối kỳ	1.099.500.000	1.099.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	955.684.617	955.684.617
Khấu hao trong kỳ	124.916.672	124.916.672
Số dư cuối kỳ	1.080.601.289	1.080.601.289
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	143.815.383	143.815.383
Số dư cuối kỳ	18.898.711	18.898.711

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 350 triệu đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	5.107.878.273	158.885.989.802	163.993.868.075
Số dư cuối kỳ	5.107.878.273	158.885.989.802	163.993.868.075
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	55.478.044.501	55.478.044.501
Khấu hao trong kỳ	-	1.381.658.160	1.381.658.160
Số dư cuối kỳ	-	56.859.702.661	56.859.702.661
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	5.107.878.273	103.407.945.301	108.515.823.574
Số dư cuối kỳ	5.107.878.273	102.026.287.141	107.134.165.414

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.663.298.472	1.663.298.472

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đối tác doanh nghiệp 1	4.000.000.000	4.000.000.000
Đối tác doanh nghiệp 1	3.000.000.000	3.000.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	407.882.492	635.487.613
Cộng	7.407.882.492	7.635.487.613

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	272.707.521	2.345.123.175	2.394.199.485	223.631.211
Thuế thu nhập cá nhân	1.284.338.475	5.673.808.152	5.727.390.027	1.230.756.600
Các loại thuế khác	253.209.762	2.697.016.800	2.697.016.800	253.209.762
Cộng	1.810.255.758	10.715.948.127	10.818.606.312	1.707.597.573
b. Phải thu				
Thuế TNDN	502.405.794	-	-	502.405.794
Cộng	502.405.794	-	-	502.405.794

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí thuê	1.141.305.450	481.635.840
Chi phí kiểm toán	413.250.000	1.832.000.000
Chi phí đào tạo	3.462.559.983	5.450.346.519
Khác	37.628.000	552.510.000
Cộng	5.054.743.433	8.316.492.359

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

14. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
Các khoản trích theo lương (KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN)	535.660.946	739.677.956
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	208.471.620	202.736.020
Nhận góp vốn các dự án	-	347.287.524.951
Quỹ hoạt động của HĐQT và BKS	3.670.049.397	3.443.445.819
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.351.036.713	6.037.657.369
Cộng	13.765.218.676	357.711.042.115
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	23.690.746.840	22.100.314.940
Phải trả vốn góp nhận được từ đối tác hợp đồng hợp tác kinh doanh	371.991.359.701	24.839.513.834
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	395.682.106.541	46.939.828.774



Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	-	-	33.196.167.450	-	33.196.167.450	33.196.167.450
Ngân hàng 1	-	-	33.196.167.450	-	33.196.167.450	33.196.167.450
Vay dài hạn đến hạn trả	875.850.000	875.850.000	778.800.000	475.600.000	1.179.050.000	1.179.050.000
Ngân hàng 2	875.850.000	875.850.000	778.800.000	475.600.000	1.179.050.000	1.179.050.000
Cộng	875.850.000	875.850.000	33.974.967.450	475.600.000	34.375.217.450	34.375.217.450
b. Vay dài hạn						
Ngân hàng 2	2.315.850.000	2.315.850.000	-	778.800.000	1.537.050.000	1.537.050.000
Cộng	2.315.850.000	2.315.850.000	-	778.800.000	1.537.050.000	1.537.050.000



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	333.205.320.000	234.112.037.810	(587.243.865)	24.938.303.806	303.503.603.810	895.172.021.561
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	168.305.178.911	168.305.178.911
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	485.311.061	225.937.139	-	-	711.248.200
Trích kinh phí hoạt động HĐQT	-	-	-	-	(3.339.961.174)	(3.339.961.174)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(33.310.032.000)	(33.310.032.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	333.205.320.000	234.597.348.871	(361.306.726)	24.938.303.806	435.158.789.547	1.027.538.455.498
Số dư tại ngày 01/01/2023	333.205.320.000	234.597.348.871	(361.306.726)	24.938.303.806	435.158.789.547	1.027.538.455.498
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	46.412.016.022	46.412.016.022
Tăng vốn	333.100.320.000	(230.000.000.000)	-	-	(103.100.320.000)	-
Trích kinh phí hoạt động HĐQT	-	-	-	-	(366.103.578)	(366.103.578)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(33.310.032.000)	(33.310.032.000)
Số dư tại ngày 30/06/2023	666.305.640.000	4.597.348.871	(361.306.726)	24.938.303.806	344.794.349.991	1.040.274.335.942

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia LN	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	666.305.640.000	333.205.320.000
Vốn góp đầu năm	333.205.320.000	333.205.320.000
Vốn góp tăng trong năm	333.100.320.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	666.305.640.000	333.205.320.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	33.310.032.000	33.310.032.000
c. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.630.564	33.320.532
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.630.564	33.320.532
Cổ phiếu phổ thông	66.630.564	33.320.532
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10.500	10.500
Cổ phiếu phổ thông	10.500	10.500
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.620.064	33.310.032
Cổ phiếu phổ thông	66.620.064	33.310.032
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2/2023	Quý 2/2022
Doanh thu bán hàng	1.243.924.895	4.856.229.066
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.515.413.800	19.245.574.592
Cộng	21.759.338.695	24.101.803.658
2. Giá vốn hàng bán	Quý 2/2023	Quý 2/2022
Giá vốn của hàng hoá đã bán	486.262.883	4.642.033.405
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.938.776.463	5.775.235.676
Cộng	8.425.039.346	10.417.269.081
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2023	Quý 2/2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	357.438.168	252.972.554
Cổ tức lợi nhuận được chia	13.161.324.080	32.407.763.036
Khác	-	16.264.861
Cộng	13.518.762.248	32.677.000.451

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	416.293.326	82.415.427
Dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	8.598.326.357	77.781.162
Chi phí tài chính khác	-	97.530.880
Cộng	9.014.619.683	257.727.469
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	116.260.100	114.710.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	335.147.130	(43.451.684)
Chi phí khác	-	90.000.000
Cộng	451.407.230	161.258.316
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công và nhân viên	8.814.913.107	6.456.314.184
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.038.091.264	977.644.597
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	1.781.282.243	1.209.736.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.778.683.993	3.502.011.105
Chi phí khác	1.888.246.818	1.168.060.219
Cộng	16.301.217.425	13.313.766.292
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí mua hàng hoá, nguyên vật liệu	486.262.883	4.642.033.405
Chi phí nhân công	9.343.726.832	6.954.503.539
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.148.733.522	2.095.724.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.096.883.222	6.989.604.462
Chi phí khác	4.102.057.542	3.210.427.951
Cộng	25.177.664.001	23.892.293.689

TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

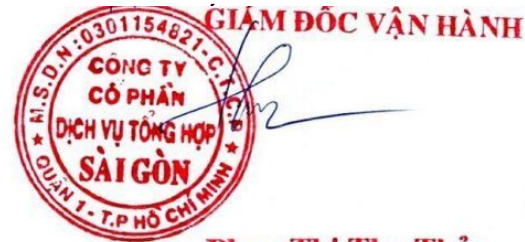


Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng



Trần Thái Sơn



Phan Thị Thu Thảo